

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2020 - 2021
cho sinh viên hệ chính quy Trường Du lịch**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Quyết định số 07/QĐ-HĐĐH ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập theo Quyết định 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2002/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I phần II Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

Theo đề nghị của Quyền Hiệu trưởng Trường Du lịch tại Công văn số 190/TDL-ĐTCTSV ngày 21 tháng 7 năm 2021 về việc đề nghị xem xét ra Quyết định trợ cấp xã hội cho sinh viên học kỳ II năm học 2020-2021;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

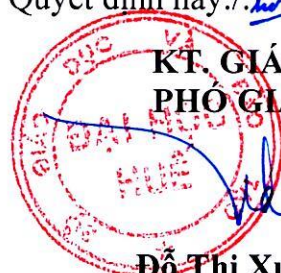
Điều 1. Trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2020 - 2021 cho 40 sinh viên hệ chính quy, Trường Du lịch (danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên; Trưởng Ban Kế hoạch, Tài Chính và Cơ sở vật chất; Quyền Hiệu trưởng Trường Du lịch và những sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *hu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc Đại học Huế (để b/c);
- Phó GD Trương Quý Tùng;
- Lưu: VT, KDL, ĐTCTSV. TTP. *uv*



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thị Xuân Dung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG DU LỊCH ĐƯỢC NHẬN TRỢ CẤP XÃ HỘI
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số **1041**/QĐ-ĐHH ngày **23** tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp-ngành	Đối tượng trợ cấp	Mức trợ cấp/tháng	Số tháng trợ cấp
1	17D4011272	Trần Phương Nhung	07/04/1999	K51 QTDVDLLH	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
2	17Q4011008	Phạm Thị Hạnh	21/12/1999	K51 QLLH3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
3	18D4041123	Đặng Thị Nhung	03/11/1999	K52 Du lịch 1	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
4	18D4051162	Trương Thị Tuyết Ngân	08/06/2000	K52 QTKS ĐT2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
5	19D4011304	Võ Thị Phương Loan	18/10/2001	K53 QTDVDL&LH3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
6	19D4011491	BhNước Pô Ly	23/08/2001	K53 QTDVDL&LHĐT2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
7	19D4021027	Phạm Thị Hiền	02/08/2000	K53 QTKD	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
8	19D4051242	Nguyễn Thị Mận	25/01/2000	K53 QTKS ĐT3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
9	20D4050339	Cao Hiếu	27/02/2001	K54 QTKS ĐT3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
10	20D4050065	Võ Thị Hương	12/03/2002	K54 QTKS2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6
11	20D4060108	A Rất Hảo	14/10/2002	K54 QTNH&DVAU	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
12	19D4051387	A Ting Thị Quỳnh	11/10/2001	K53 QTKS 2	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
13	19D4051296	Ta Cooi Thị Nguyệt	02/09/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
14	19D4041061	Hiền Thị Thảo Diệu	02/09/2001	K53 Du lịch ĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
15	19D4051028	Hồ Thị Sơn Ca	12/11/2001	K53 QTKS3	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
16	17D4011199	Trần Thị Thu Ly	24/10/1999	K51 QLLH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
17	17D4011214	Viên Thị Hiền My	10/09/1998	K51 QLLH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
18	18D4011092	Radêl Thị Đậu	01/02/2000	K52 QTDVDL&LHĐT3	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
19	18D4011381	Ta Cooi Thị Ngoi	07/07/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
20	18D4011519	Hồ Thị Kim Tha	28/10/2000	K52 QTDVDL&LH1	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
21	19D4041142	Hồ Thị Giáng Hương	22/07/2001	K53 Du lịch ĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp-ngành	Đối tượng trợ cấp	Mức trợ cấp/tháng	Số tháng trợ cấp
22	19D4041418	A Rất Thị Ly Y Trang	12/10/2001	K53 Du lịch1	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
23	19D4051050	Riah Thị Diệp	08/02/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
24	19D4051369	Hoàng Thị Xuân Phương	15/12/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
25	20D4010244	Trần Thị Nguyễn Sóng	04/06/2002	K54 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
26	20D4010376	A Lăng Thị Chúa	28/10/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
27	20D4010438	Hồ Thị Giang	17/09/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
28	20D4010519	Ngô Văn Huân	24/08/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
29	20D4040283	A Lăng Thị Hòa My	10/09/2002	K54 Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
30	20D4040365	Hồ Thị Như Quỳnh	17/08/2002	K54 Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
31	20D4050706	Tơ Ngõl Thị Yến	27/09/2002	K54 QTKS	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
32	20D4060238	Nguyễn Khăm Xon	19/05/2002	K54 QTNH&DVAU	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
33	19D4011471	Hồ Thị Kiều Phước	30/04/2001	K53 QTDVDL&LHĐT4	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
34	18D4041166	A Râl Thị Thúy	18/04/2000	K52 Du lịch 1	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
35	19D4041439	A Rất Thị Trinh	18/09/2001	K53 Du lịch 2	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
36	18D4011271	Coor Thị Lan	23/08/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	140,000	6
37	18D4011455	Đinh Thị Bích Phương	26/06/2000	K52 QTDVDLLH ĐT3	Con DTTS rất ít người vùng KTĐBKK	140,000	6
38	20D4050510	Phạm Thị Hồng Nhung	25/05/2002	K54 QTDL&KS	Con hộ nghèo	100,000	6
39	20D4010041	Phạm Thị Hồng Gấm	15/02/2002	K54 QTDVDL&LHĐT4	Con hộ nghèo	100,000	6
40	18D4051005	Chế Thị Phương Anh	07/06/2000	K52 QTKS2	Con hộ nghèo	100,000	6

Tổng danh sách này có 40 sinh viên./.